



TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN
VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 28 /ĐNB - HĐQT
V/v công bố thông tin
Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2018.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 04 năm 2018.

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

I. Tổ chức công bố thông tin:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ
2. Mã chứng khoán: PSE
3. Trụ sở chính: Số 27 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 24, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Điện thoại: 028.35 111 999 Fax: 028.35 111 666
5. Người thực hiện công bố thông tin: Trịnh Văn Chương – UV HĐQT, Phó Giám đốc Công ty.

II. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2018.

Địa chỉ website đăng tải công bố thông tin: <http://pse.vn/>

Chúng tôi cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, GD, BKS (để b/c);
- Ban biên tập website (để đăng tin);
- Lưu VT, TCHC, HM.03.

**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
ỦY VIÊN HĐQT**

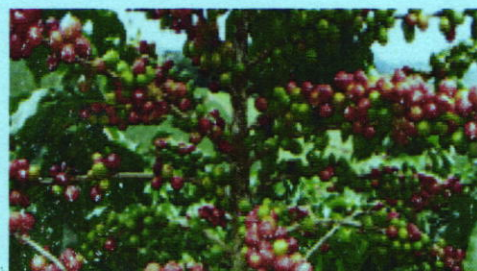


Trịnh Văn Chương

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ- CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ
Số 27 Đinh Bộ Lĩnh, P.24, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh
Điện thoại: (028) 35 111 999 Fax: (028) 35 111 666 Web: www.pse.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 01/2018



NĂM 2018



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho kỳ kế toán, tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		209,296,691,441	173,693,006,213
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		54,182,199,744	89,084,684,107
1. Tiền	111	VI.1	16,182,199,744	49,084,684,107
2. Các khoản tương đương tiền	112		38,000,000,000	40,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10,000,000,000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10,000,000,000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		135,078,895,325	36,278,769,583
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	71,895,468,085	29,089,078,922
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		62,770,799,843	7,116,079,550
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.3	412,627,397	73,611,111
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		9,458,216,691	47,316,769,188
1. Hàng tồn kho	141	VI.4	9,458,216,691	47,316,769,188
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		577,379,681	1,012,783,335
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.6	577,379,681	1,012,783,335
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		32,659,051,718	35,100,682,382
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	836,800,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.6	-	836,800,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		30,702,960,353	31,710,130,002
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.5	14,110,909,866	14,973,031,225
- Nguyên giá	222		35,041,832,280	35,041,832,280
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(20,930,922,414)	(20,068,801,055)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.5	16,592,050,487	16,737,098,777
- Nguyên giá	228		20,207,827,000	20,207,827,000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(3,615,776,513)	(3,470,728,223)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	VI.2		
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,956,091,365	2,553,752,380
1. Chi Phí trả trước dài hạn	261	VI.6	1,956,091,365	2,553,752,380
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-



TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		241,955,743,159	208,793,688,595
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		80,245,950,338	47,728,590,025
I. Nợ ngắn hạn	310		80,245,950,338	47,728,590,025
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.8	17,238,452,505	8,219,221,542
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		58,471,574,410	28,229,307,787
3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313	VI.9	655,196,405	814,137,344
4. Phải trả cho người lao động	314	VI.11	1,359,376,840	7,154,988,845
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.10	87,998,700	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.11	581,009,420	958,136,307
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	VI.11	1,852,342,058	2,352,798,200
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		161,709,792,821	161,065,098,570
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.12	161,709,792,821	161,065,098,570
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		125,000,000,000	125,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		125,000,000,000	125,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15,787,129,314	15,787,129,314
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20,922,663,507	20,277,969,256
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		20,277,969,256	9,961,644,673
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		644,694,251	10,316,324,583
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+430)	440		241,955,743,159	208,793,688,595

Người lập



Trần Hữu Long

Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Đạt



241,955,743,159

TP. HCM, ngày 10 tháng 04 năm 2018

Giám đốc

Đỗ Đức Thuận





CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ
 Địa chỉ: Lầu 9-10 Toà nhà PVFCCo DNB số 27 Đinh Bộ Lĩnh P.24 Q. Bình Thạnh TP.HCM
 Điện thoại: (+84) 8 35 111 999 Fax: (+84) 8 35 111 666
 Mã số thuế: 0 3 0 5 9 1 8 8 5 2

Mẫu số B 02 _DN
 (Ban hành theo Thông tư số
 200/2014/TT-BTC ngày
 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán quý, kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng			
			Quý 01		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối tháng này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	479,493,075,915	445,988,215,085	479,493,075,915	445,988,215,085
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	3,860,834,030	-	3,860,834,030
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		479,493,075,915	442,127,381,055	479,493,075,915	442,127,381,055
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	VI.27	467,977,212,178	422,269,228,861	467,977,212,178	422,269,228,861
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ cung cấp (20 = 10 - 11)	20		11,515,863,737	19,858,152,194	11,515,863,737	19,858,152,194
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	591,506,892	779,553,058	591,506,892	779,553,058
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	-	8,507,808	-	8,507,808
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		5,758,158,526	7,677,894,061	5,758,158,526	7,677,894,061
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5,341,877,336	7,292,017,108	5,341,877,336	7,292,017,108
11. Lợi nhuận thuần (lỗ) từ hoạt động kinh doanh (30={20+(21-22)+24-(25+26)}	30		1,007,334,767	5,659,286,275	1,007,334,767	5,659,286,275
12. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
13. Chi phí khác	32		-	756,364	-	756,364
14. Lợi nhuận (lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		-	(756,364)	-	(756,364)
15. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1,007,334,767	5,658,529,911	1,007,334,767	5,658,529,911
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		201,466,954	1,128,311,521	201,466,954	1,128,311,521
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế (60=50-51-52)	60		805,867,813	4,530,218,390	805,867,813	4,530,218,390
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	62		604,400,860	3,397,663,793	604,400,860	3,397,663,793
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		201,466,953	1,132,554,598	201,466,953	1,132,554,598
21. Lãi trên cổ phiếu (*)	70		51.58	289.9	51.58	289.9
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

Người lập

Trần Hữu Long

Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Đạt



TP HCM, ngày 10 tháng 04 năm 2018

Giám đốc

Lê Đức Thuận

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ**

Địa chỉ: Lầu 9-10 Toà nhà PVFCCo DNB số 27 Đinh Bộ Lĩnh P.24, Q. Bình Thạnh

Điện thoại: (+84) 8 35 111 999 Fax: (+84) 8 35 111 666 Website: www.pse.vn

Mã số thuế: 0 3 0 5 9 1 8 8 5 2

Mẫu số B03 - DN (ban hành theo QĐ số

200/2014/QĐ-BTC Ngày 22/12/2014 của

Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Từ ngày : 01/01/2018 đến ngày : 31/03/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2018	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		1,007,334,767	16,677,444,955
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		1,007,169,649	4,030,104,296
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(591,506,892)	(2,198,521,336)
- Chi phí lãi vay	6		-	38,400,000
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		1,422,997,524	18,547,427,915
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(97,732,909,456)	2,660,797,464
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		37,858,552,497	(47,026,271,088)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		33,340,047,967	(14,927,594,701)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		1,033,064,669	(299,722,032)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(38,400,000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(483,198,466)	(4,787,145,444)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	44,500,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(661,629,704)	(3,716,070,132)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(25,223,074,969)	(49,542,478,018)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(552,576,200)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		(10,000,000,000)	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		361,090,606	2,696,743,558
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9,638,909,394)	2,144,167,358
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu của DN đã p/hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	19,200,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(19,200,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(40,500,000)	(9,030,557,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(40,500,000)	(9,030,557,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(34,902,484,363)	(56,428,867,660)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		89,084,684,107	145,513,551,767
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	54,182,199,744	89,084,684,107

Người lập

Trần Hữu Long

Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Đạt

Tp.HCM, ngày 10 tháng 04 năm 2018



Lê Đức Thuận

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tháng 03 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Phân Bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ (gọi tắt là "Công ty")

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ ("Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305918852 ngày 31 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 02 năm 2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305918852 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi.

Cổ đông chính của Công ty là Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") nắm giữ 75% vốn điều lệ.

Công ty có bốn (4) Chi nhánh hạch toán phụ thuộc và hoạt động tại Lâm Đồng, Đồng Nai, Đắk Nông và Tây Ninh.

2- Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Bán buôn, bán lẻ các loại phân bón, các sản phẩm hóa chất; Bán buôn thực phẩm, gạo, nông, lâm sản nguyên liệu; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ khí dầu mỏ hóa lỏng LPG); Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy nội địa; Tư vấn, hướng dẫn kỹ thuật sử dụng phân bón và hóa chất; Kinh doanh dịch vụ logistic; Kinh doanh bất động sản; Sản xuất phân bón và hợp chất Nitơ; Sản xuất hóa chất cơ bản; Sản xuất dung dịch khoan và hóa phẩm dầu khí, chất dùng cho khoan thăm dò và khai thác dầu khí, công nghiệp, luyện cán thép; Quảng cáo; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; Khai thác khoáng chất và khoáng phân bón; Kinh doanh dịch vụ logistic.

3- Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh phân bón và các sản phẩm hoá chất khác

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm : Bắt đầu 01/01 kết thúc 31/12

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Kế khai thường xuyên

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam tiến hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3- Hình thức kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1- Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư

3- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua hàng hóa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng hóa, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

+ Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

+ Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kế khai thường xuyên

+ Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Thông tư số 45/2013/QĐ-BTC ngày 24 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

Thời gian khấu hao của tài sản cố định như sau:

Loại tài sản	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10
Máy móc thiết bị	5-8
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị văn phòng	3-8

5- Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác gồm công cụ dụng cụ có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho công ty với thời hạn một năm trở lên, chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ vào chi phí xác định kết quả kinh doanh, xác định theo phương pháp đường thẳng tối đa trong vòng 3 năm.

6- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân biếu tặng ngay sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước. Lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông khi đã được hội đồng cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định hiện hành tại Việt Nam

7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp



Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại phải được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí:

Chi phí được ghi nhận khi thực tế phát sinh theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

10- Lãi trên cổ phiếu:

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trừ đi quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

V. Chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục:

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán:

(Đơn vị tính: VNĐ)

	Số dư cuối kỳ	Đầu kỳ 01.01.2018
1 Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền		
- Tiền mặt	15,310,094	113,849,783
+ Tiền mặt VND	15,310,094	113,849,783
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16,166,889,650	48,970,834,324
+ Ngân hàng NN&PTNT- CN Trường Sơn	2,052,907,986	21,088,073,540
+ Ngân hàng ngoại thương Việt Nam - CN Kỳ Đồng	2,627,505,470	6,170,236,999
+NH TMCP VPBank - CN TP HCM	-	-
+NH TMCP Đầu tư và phát triển - CN Bến Nghé	712,243,110	100,077,056
+ NH TMCP Quân đội - PGD Võ Văn Tần	-	-
+ NH TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Sài Gòn	5,934,753	5,933,274
+ NH Đại chúng Việt Nam - CN HCM	1,561,213	1,560,057
+ NH Sài Gòn Thương tín - CN Bình Thạnh	5,645,361,143	18,835,714,542
+ NH Công thương - CN 7	5,058,220,248	2,705,685,529
+ Tiền gửi ngân hàng tại CN Đồng Nai	5,361,584	5,511,984
+ Tiền gửi ngân hàng tại CN Lâm Đồng	5,316,802	5,379,202
+ Tiền gửi ngân hàng tại CN Đắk Nông	51,577,497	51,608,797
+ Tiền gửi ngân hàng tại CN Tây Ninh	899,844	1,053,344
- Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	38,000,000,000	40,000,000,000
Cộng	54,182,199,744	89,084,684,107
2 Các khoản đầu tư tài chính	Số dư cuối kỳ	Đầu kỳ 01.01.2018
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
+ Dài hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	10,000,000,000	
(*) Đây là khoản phân ảnh tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng tại Ngân hàng Công thương - CN 7, khoản tiền gửi này áp dụng lãi suất cố định 5,3%/năm và đáo hạn vào ngày 16/04/2018		
3 Phải thu khách hàng	Số dư cuối kỳ	Đầu kỳ 01.01.2018
- Phải thu khách hàng ngắn hạn :	71,895,468,085	29,089,078,922
+ Chi tiết những khách hàng chiếm 10% tổng nợ phải thu tại thời điểm báo cáo :		
CÔNG TY TNHH TM-DV PHÂN BÓN TUẤN VŨ	20,931,649,317	12,930,848,129
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kim Ngươn	12,137,840,000	-

59188
NG T
PH
ON VÀ H
ĐẦU KH
NG NAM
NH - TP

CÔNG TY TNHH THỦY MINH KHOA	16,069,312,227	3,461,015,827
Khách hàng khác	22,756,666,541	12,697,214,966
+ Phải thu các bên liên quan :		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	5,726,248,975	1,753,576,324
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP- CN Kinh doanh Hóa chất	-	-
Công ty Cổ phần Phân Bón và Hóa Chất Dầu Khí Tây Nam Bộ	26,366,093	18,575,040
- Trả trước người bán ngắn hạn :		
+ Chi tiết những khách hàng chiếm 10% tổng trả trước người bán tại thời điểm báo cáo :	62,770,799,843	7,116,079,550
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	62,273,799,843	6,636,153,000
Khách hàng khác	497,000,000	479,926,550
Phải thu khác ngắn hạn :		
- Phải thu khác	412,627,397	73,611,111
	412,627,397	73,611,111

4 Hàng tồn kho

	Số dư cuối kỳ		Đầu kỳ 01.01.2018	
	Giá gốc	Dư phòng	Giá gốc	Dư phòng
- Nguyên liệu, vật liệu				
- Chi phí SX, KD dở dang	589,204,754		253,437,380	
- Hàng hoá	8,869,011,937		47,063,331,808	
Cộng giá hàng tồn kho	9,458,216,691		47,316,769,188	

5 Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Xây dựng cơ bản dở dang		

6 Tăng giảm tài sản cố định :

a. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TBi, dụng cụ Quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ 01.01.2018	28,200,720,133	128,128,000	5,064,728,547	1,648,255,600	35,041,832,280
- Mua trong kỳ					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư cuối kỳ	28,200,720,133	128,128,000	5,064,728,547	1,648,255,600	35,041,832,280
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ 01.01.2018	15,314,700,553	42,767,837	3,237,416,413	1,473,916,252	20,068,801,055
- Khấu hao trong kỳ	695,861,267	5,265,534	129,797,393	31,197,165	862,121,359
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư cuối kỳ	16,010,561,820	48,033,371	3,367,213,806	1,505,113,417	20,930,922,414
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu kỳ	12,886,019,580	85,360,163	1,827,312,134	174,339,348	14,973,031,225
- Tại ngày cuối kỳ	12,190,158,313	80,094,629	1,697,514,741	143,142,183	14,110,909,866

b. Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ 01.01.2018	20,152,577,000	55,250,000	20,207,827,000
- Mua trong kỳ			-
- Thanh lý, nhượng bán			-
Số dư cuối kỳ	20,152,577,000	55,250,000	20,207,827,000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ 01.01.2018	3,415,478,223	55,250,000	3,470,728,223
- Khấu hao trong kỳ	145,048,290	-	145,048,290
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3,560,526,513	55,250,000	3,615,776,513
Giá trị còn lại của TSCĐ VH			
- Tại ngày đầu kỳ	16,737,098,777	-	16,737,098,777
- Tại ngày cuối kỳ	16,592,050,487	-	16,592,050,487

7 Tài sản dài hạn khác

a. Chi phí trả trước :

	Số dư cuối kỳ	Đầu kỳ 01.01.2018
+ Ngắn hạn :		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	577,379,681	1,012,783,335
- Chi phí chờ kết chuyển	-	-
+ Dài hạn :		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1,956,091,365	2,553,752,380
b. Tài sản dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	836,800,000

8 Vay và nợ thuê tài chính

	Số dư cuối kỳ		Trong năm		Đầu kỳ 01.01.2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-

9 - Phải trả người bán

	Số dư cuối kỳ		Đầu kỳ 01.01.2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Phải trả người bán ngắn hạn :	17,238,452,505	17,238,452,505	8,219,221,542	8,219,221,542
+ Chi tiết những khách hàng chiếm 10% tổng nợ phải thu tại thời điểm báo cáo :				

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	14,523,558,657	14,523,558,657	2,046,172,800	2,046,172,800
Các khách hàng khác	2,714,893,848	2,714,893,848	6,173,048,742	6,173,048,742
+ <i>Phải trả các bên liên quan :</i>				
Công ty Cổ phần Phân bón & Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	-	-	-	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	14,523,558,657	14,523,558,657	2,046,172,800	2,046,172,800
TCT Phân bón và Hóa chất Dầu Khí -CN KD Hóa chất Dầu khí	32,552,450	32,552,450	179,156,989	179,156,989

- Người mua trả tiền trước :	58,471,574,410	58,471,574,410	28,229,307,787	28,229,307,787
+ <i>Chi tiết những khách hàng chiếm 10% tổng khách hàng trả tiền trước tại thời điểm báo cáo :</i>				
CÔNG TY TNHH THỦY MINH KHOA	19,206,840,000	19,206,840,000	736,003,600	736,003,600
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kim Ngoan	9,914,400,000	9,914,400,000	903,713,357	903,713,357
Công ty TNHH một thành viên TM&DV Minh Dũng	26,980,975,000	26,980,975,000	2,041,289,450	2,041,289,450
Các khách hàng khác	2,369,359,410	2,369,359,410	24,548,301,380	24,548,301,380

10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Cuối năm
- Thuế GTGT	194,408,620	257,482,819	305,058,303	146,833,136
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	483,198,466	201,466,954	483,198,466	201,466,954
- Thuế thu nhập cá nhân	136,530,258	904,430,704	734,064,647	306,896,315
- Các loại thuế khác	-	7,000,000	7,000,000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	814,137,344	1,370,380,477	1,529,321,416	655,196,405

11 Chi phí phải trả

- Trích trước chi phí

12 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số dư cuối kỳ	Đầu kỳ	Số dư cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải trả người lao động	1,359,376,840			7,154,988,845
- Kinh phí công đoàn	42,144,531			42,249,832
- Bảo hiểm xã hội	16,599,869			18,085,400
- Bảo hiểm y tế	(591,036)			-
- Bảo thất nghiệp	(1,060,692)			-
- Phải trả về cổ tức	142,647,600			193,122,600
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2,500,000			404,164,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	378,769,148			300,514,475
Cộng	1,940,386,260			8,113,125,152

- Quỹ khen thưởng phúc lợi :

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ do trích từ lợi nhuận	Tổng Cty chuyển	Giảm trong kỳ	Số cuối
Quỹ khen thưởng	602,477,545	64,477,029	13,000,000	315,100,000	445,441,355
Quỹ phúc lợi	1,679,667,172	80,586,781	22,500,000	375,853,250	1,406,900,703
Quỹ KT BĐH	70,653,483	-	-	70,653,483	-
Cộng	2,352,798,200	161,173,562	35,500,000	761,606,733	1,852,342,058

13 Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa PP	Cộng
Số dư đầu năm trước	125,000,000,000	15,787,129,314			18,711,644,673	159,498,773,987
Lợi nhuận trong kỳ					12,895,405,730	12,895,405,730
Trích quỹ KTPL					(2,579,081,147)	(2,579,081,147)
Trích lập các quỹ					-	-
Chia cổ tức					(8,750,000,000)	(8,750,000,000)
Số dư cuối năm trước chuyển sang năm nay	125,000,000,000	15,787,129,314			20,277,969,256	161,065,098,570
Lợi nhuận trong kỳ					805,867,813	805,867,813
Trích quỹ KTPL					(161,173,562)	(161,173,562)
Trích lập các quỹ					-	-
Chia cổ tức					-	-
Số dư tại ngày 31/03/2018	125,000,000,000	15,787,129,314	-		20,922,663,507	161,709,792,821

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Tổng công ty phân bón và Hóa chất dầu khí - Công ty cổ phần	93,750,000,000	đồng
- Đối tượng khác	31,250,000,000	đồng
Cộng	125,000,000,000	đồng

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn chủ sở hữu		Năm nay	Năm trước
+ Vốn góp đầu năm	125,000,000,000		125,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm			
+ Vốn góp giảm trong năm			
+ Vốn góp cuối kỳ	125,000,000,000		125,000,000,000
e- Cổ phiếu được phép phát hành		Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu phổ thông	12,500,000		12,500,000
- Mệnh giá_ VND	10,000		10,000
- Tổng giá trị_ VND	125,000,000,000		125,000,000,000

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận
- f- Các quỹ của Công ty
- Quỹ đầu tư phát triển

1.800 đ/ cp

1.800 đ/ cp

Cuối kỳ
15,787,129,314

Đầu kỳ
15,787,129,314

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
14 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	479,493,075,915	445,988,215,085
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hoá	476,877,875,080	443,161,075,540
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,615,200,835	2,827,139,545
15 Các khoản giảm trừ doanh thu (MS 02)	-	-
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	-	-
16 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 10)	479,493,075,915	445,988,215,085
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	476,877,875,080	443,161,075,540
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	2,615,200,835	2,827,139,545
20 Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	467,977,212,178	422,269,228,861
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn hàng trả lại		
21 Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)	591,506,892	779,553,058
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	591,506,892	779,553,058
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
22 Chi phí tài chính (MS 22)	-	8,507,808
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
23 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được tính như sau:		
Tổng thu nhập chịu thuế	1,007,334,767	5,658,529,911
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	201,466,954	1,128,311,521
24 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí công cụ dụng cụ	1,040,978,778	792,191,454
- Chi phí nhân công	4,722,296,562	7,858,201,194
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,007,169,649	982,094,862
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,029,856,643	5,214,952,388
- Chi phí khác bằng tiền khác	299,734,230	122,471,271
Cộng	11,100,035,862	14,969,911,169

VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- 1 Số tiền đã thực thu vay trong kỳ
- 2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Năm Nay

Năm Trước

IX Những thông tin khác

- 01- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 02- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 03- Thông tin về các bên liên quan

04- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

- **Doanh thu, giá vốn theo lĩnh vực kinh doanh cụ thể như sau :**

+ Doanh thu phân bón	476,845,290,000
+ Doanh thu hóa chất	32,585,080
+ Doanh thu hoạt động khác	2,615,200,835
Cộng	479,493,075,915
+ Giá vốn phân bón	465,988,427,803
+ Giá vốn hóa chất	32,552,450
+ Giá vốn hoạt động khác	1,956,231,925
Cộng	467,977,212,178

- 06- Thông tin về hoạt động liên tục
- 07- Những thông tin khác

Người lập biểu



Trần Hữu Long

Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Đạt



Lê Đức Thuận